

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2619 /1999/QĐ.UB

Vũng Tàu, ngày 3 tháng 7 năm 1999



**QUYẾT ĐỊNH CỦA UBND TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

*ban hành bảng giá và chi phí đền bù thiệt hại các loại cây nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, diêm nghiệp, nhà, vật kiến trúc áp dụng trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.*

**UBND TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

- Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND (sửa đổi) ngày 21/6/1994;
- Căn cứ Nghị định số 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 của Chính phủ về đền bù thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất;
- Theo đề nghị của liên Sở: Tài chính vật giá-Nông nghiệp và phát triển nông thôn-Xây dựng-Thủy sản (công văn số 220/TTLS ngày 20/4/1999).

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1:** Nay ban hành kèm theo quyết định này bảng giá và chi phí đền bù thiệt hại các loại cây nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, diêm nghiệp, nhà, vật kiến trúc áp dụng trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

**Điều 2:** Bảng giá và chi phí đền bù thiệt hại theo nội dung Điều 1 gồm 6 phụ lục sau:

- Phụ lục số 1: Bảng giá cây lâu năm.
- Phụ lục số 2: Bảng giá cây ngắn ngày.
- Phụ lục số 3: Bảng giá cây lâm nghiệp.
- Phụ lục số 4: Chi phí đền bù và di dời cây kiểng.
- Phụ lục số 5: Chi phí đền bù thủy sản và diêm nghiệp.
- Phụ lục số 6: Chi phí nhà, vật kiến trúc và mồ mã.

**Điều 3:** Quyết định này thay thế cho Quyết định số 2072/QĐ-UBT ngày 16/8/1997 của UBND Tỉnh và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Những quy định khác trái với quy định này đều bãi bỏ.

Đối với các phương án đền bù thiệt hại đã được UBND Tỉnh phê duyệt thì không điều chỉnh lại theo quyết định này.

**Điều 4:** Chánh văn phòng UBND Tỉnh, Giám đốc các sở: Tài chính vật giá, Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Xây dựng, Thủy sản, Chủ tịch UBND các Huyện, Thành phố, Thị xã, Thủ trưởng các ngành và tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ quyết định thi hành.

TM.UBND TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU  
CHỦ TỊCH

**Nơi nhận:**

- Như điều 4 (để thực hiện),
  - TT.Tr. TU, TT.Tr. HĐND Tỉnh (thay b/c);
  - Sở Tư pháp, Sở Địa chính, Thanh tra tỉnh (để biết);
  - Viện KSND Tỉnh (để biết);
  - Phòng TD.UBND Tỉnh (để biết);
  - Đài PTTH, Báo BR-VT (để thông tin);
  - Lưu VT-TTH.
- XI-22/4/1999/15b.



Nguyễn Trọng Minh

**Bảng giá cây lâu năm**

(Kèm theo Quyết định số 364/1999/QĐ-UB ngày 08 tháng 07 năm 1999 của UBND Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

STT	DVT	Cây mới trồng		Cây trồng				Cây loại A (năng suất cao)		Ghi chú
		Đơn giá	chiết/ghep nhánh Đơn giá	1 năm Đơn giá	2 năm Đơn giá	3 năm Đơn giá	4 năm Đơn giá	Đơn Giá		
									hàng hạt	
1	d/cây	1.800	17.100	22.500	31.500	36.000	40.500	135.000		
2	d/cây	1.800	5.220	20.700	27.000	36.000	40.500	135.000		
3	d/cây	900	5.400	10.800	19.800	22.500	25.200	54.000		
4	d/cây	4.500	15.300	29.700	47.700	64.800	72.000	270.000		
5	d/cây	3.600	0	19.800	32.400	43.200	49.500	108.000		
6	d/cây	1.800	0	16.200	28.800	43.200	49.500	108.000		
7	d/cây	900	6.300	17.100	22.500	27.000	31.500	72.000		
8	d/cây	1.800	15.300	23.400	34.200	54.000	90.000	750.000		
9	d/cây	4.500	17.100	24.300	45.900	61.200	180.000	1.000.000		
10	d/cây	1.800	9.000	19.800	32.400	50.400	45.000	112.500		
11	d/cây	1.800	10.800	20.700	32.400	44.100	72.000	243.000		
12	d/cây	1.800	16.200	27.000	34.200	50.400	72.000	315.000		
13	d/cây	1.800	9.000	19.800	35.100	40.500	63.000	270.000		
14	d/cây	1.800	12.600	22.500	34.200	40.500	54.000	180.000		
15	d/cây	0	3.600	15.300	19.800	27.000	31.500	72.000		
16	d/cây	900	3.600	14.400	19.800	27.000	31.500	72.000		
17	d/cây	1.800	4.500	15.300	28.800	38.700	45.000	108.000		
18	d/cây	4.500	0	9.900	13.500	25.200	27.000	200.000		
19	d/cây	1.800	2.520	12.600	22.500	25.200	27.000	153.000		
20	d/cây	1.800	3.600	15.300	24.300	34.200	40.500	108.000		
21	d/cây	1.800	6.300	15.300	24.300	36.000	54.000	200.000		
22	d/cây	900	6.300	10.800	18.000	22.500	25.200	54.000		
23	d/cây	1.800	0	12.600	22.500	25.200	27.000	360.000		
24	d/cây	1.800	4.500	20.700	29.700	37.800	54.000	167.400		
25	d/cây	720	0	0	0	0	0	22.500		
26	d/cây	0	2.700	0	0	0	0	10.800		
27	d/cây	1.800	0	12.600	24.300	27.000	36.000	120.000		
28	d/nọc	1.800	11.700	18.900	36.000	40.500	49.500	220.000		

\* Ghi chú: + Cây Bình Bút: Đơn giá bằng 50% cây Mãng cầu (số thứ tự 16)

+ Cây loại A: Cho năng suất cao và ổn định.

+ Cây loại B: Tính bằng 65% cây loại A.

+ Cây loại C: Tính bằng 50% cây loại A.

+ Các loại cây ăn trái khác không có trong bảng danh mục này, thì tùy theo khả năng sinh lợi của từng loại cây có thể tính giá tương đương như cây ổi

+ Cây Thanh Long có nọc xây xi măng, bằng gạch, hoặc có làm giàn, tính đơn giá 80.000đ/nọc(cây loại A). Riêng thanh long trồng bằng nọc cây hoặc không có nọc tính bằng 50% giá cây loại A(40.000 đ/nọc)

+ Người có cây bị đến bù thì được thu hồi tiền cọc trên đất của mình sau khi đã nhận đầy đủ tiền theo đơn giá đến bù hoa màu cây trái trên đây.

+ Ưu tiên trồng bằng nọc cây tính bằng 50% mức giá cây trồng bằng nọc xây.

**PHỤ LỤC 2 :**

**CÂY NGẮN NGÀY**

(Kèm theo Quyết định số 36.19/1999/QĐ-UB ngày ... tháng ... năm 1999 của UBND Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

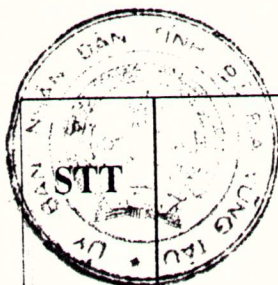
STT	Loại cây trái	ĐVT	Đơn giá	Sản lượng theo thông báo số 36/TB.NN.PTNT ngày 6/7/1996 của sở NN và PTNN ( tính theo hạng đất, đơn vị tính : t/ha )					
				Hạng 1	Hạng 2	Hạng 3	Hạng 4	Hạng 5	Hạng 6
1	Lúa (khô)	đ/kg	2.000	5	4,5	4	3,5	3	2,8
2	Bắp cao sản (khô)	đ/kg	1.500	10	9	7,5	7	6	5,5
3	Mì ( tươi)	đ/kg	<b>500</b>	28	25	24	20	18	12
4	Mì cao sản ( tươi)	đ/kg	<b>500</b>	50	42	34	30	28	25
5	Lang( tươi)	đ/kg	1.000	30	28	25	23	21	20
6	Đậu nành (khô)	đ/kg	3.000	3	2,5	1,8	1,5	1,3	1
7	Đậu phộng (khô)	đ/kg	3.500	5	4,7	3,2	3	3	2
8	Mè (khô)	đ/kg	8.500	1	0,8	0,7	0,5	0,5	0,5
9	Thuốc lá(tươi)	đ/kg	11.000	1,5	1,5	1	1	0,6	0,6
10	Bông vải( bông vải)	đ/kg	5.500	2	1,8	1,5	1,3	1	1
11	Đậu xanh (hạt khô)	đ/kg	6.650	2	2	1,6	0,8	0,8	0,6
12	Sả	đ/m <sup>2</sup>	<b>2.000</b>						
13	Ớt	đ/m <sup>2</sup>	<b>1.000</b>						
14	Dưa hấu, củ chua	đ/m <sup>2</sup>	<b>2.000</b>						
15	Rau muống, rau cải, dưa leo khoai môn, khoai lang, hoa sen, và các loại rau còn lại	đ/m <sup>2</sup>	<b>1.500</b>						
17	Sắn dây	đ/bụi	<b>3.000</b>						
18	Dây trầu	đ/dây	<b>7.500</b>						
19	Bình tỉnh	đ/bụi	<b>1.000</b>						
20	Dây sâm	đ/dây	<b>6.000</b>						
21	Dừa, 20.000bụi/ha	đ/bụi	<b>1.000</b>						
22	Mía (6cây/bụi)	đ/bụi	<b>1.500</b>						

Ghi Chú: \*Dừa mới trồng :không đền

\* Đối với những cây trồng xen chỉ được hỗ trợ trong trường hợp : trồng xen cây ngắn ngày với cây dài ngày ở thời kỳ năm thứ nhất và năm thứ hai, mức hỗ trợ tối đa bằng 20 ngày công lao động trên 01 ha (tương đương 400.000 đ/ha).

**PHU LUC 3:****CÂY LÂM NGHIỆP**

(Kèm theo QĐ số 3619 / 1999/QĐ.UB ngày 8 tháng 7 năm 1999  
của UBND Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu).



STT	CÁC LOẠI CÂY	Đơn vị tính	Đơn giá điều chỉnh	GHI CHÚ
I	Bạch đàn, tràm bông vàng xoan, đước, phi lao, keo, găng, so đũa, bông gòn, cây lông mứt, cây trâm, cây dong :			(Cách mặt đất 01m)
1	Cây Ø 1 cm	đ/cây	700	
2	Cây Ø 2 cm	đ/cây	1.400	
3	Cây Ø 3 cm	đ/cây	2.100	
4	Cây Ø 4 cm	đ/cây	2.800	
5	Cây Ø 5 cm	đ/cây	3.500	
6	Cây Ø 6 cm	đ/cây	4.200	
7	Cây Ø 7 cm	đ/cây	4.900	
8	Cây Ø 8 cm	đ/cây	5.600	
9	Cây Ø 9 cm	đ/cây	6.300	
10	Cây Ø 10 cm	đ/cây	7.000	
11	Cây Ø 11 cm	đ/cây	7.700	
12	Cây Ø 12 cm	đ/cây	8.400	
13	Cây Ø 13 cm	đ/cây	9.100	
14	Cây Ø 14 cm	đ/cây	9.800	
15	Cây Ø 15 cm	đ/cây	10.500	
II	Các loại cây khác			
1	Cây tầm vông	đ/cây	2.100	
2	Tre Ø 5cm	đ/cây	2.100	
3	Trúc	đ/cây	500	
4	Dừa nước		7.000	

**Ghi chú:** Riêng đối với một số loại cây sau đây được tính như sau :

\* Cây bàng, phượng vĩ và các cây lấy bóng mát tính như cây bạch đàn cho cây có độ lớn Ø 1 đến Ø 20cm, những cây có Ø > 20cm đơn giá 3 0.000đ/cây.

\* Người bị thu hồi đất, được thu hồi cây của mình trên diện tích giải tỏa sau khi đã nhận đủ tiền đền bù.

**PHỤ LỤC 04: CHI PHÍ ĐÈN BÙ & DI DỜI CÂY KIỂNG**

(Kèm theo QĐ số 3619 / 1999/QĐ.UB ngày 8 tháng 7 năm 1999 của UBND Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu).

STT	Các loại cây kiểng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
1	Cây phát tài			
2	Cây trúc đào			
3	Cây bông sứ			
4	Cây bông trang			
5	Cây dừa kiểng			
6	Cây cau kiểng			
7	Cây vạn tuế			
8	Cây thiên tuế			
9	Cây si			
10	Cây ổi tàu			
11	Cây ổi tàu			
12	Cây chuối ngọc			
13	Cây đình lăng			
14	Cây bông giấy			
15	Cây cần thăng			
16	Cây mai vàng, mai trắng và các loại cây kiểng khác .			
	Chi phí di dời các loại cây trên được tính theo chiều cao như sau:			
	Từ 10cm đến 50cm	đ/cây	5.000	
	> 50cm - 100cm	đ/cây	10.000	
	>100cm - 150cm	đ/cây	15.000	
	> 150cm - 200cm	đ/cây	20.000	
	> 200cm	đ/cây	20.000	
18	Hoa hồng	đ/bụi	1.000	
19	Thiên lý, trâm bầu	đ/giàn	20.000	
20	Bông huệ trắng	đ/m <sup>2</sup>	5.000	

**Ghi chú :**

\* Hàng rào bằng bông giấy hoặc râm bụt được tính giá điều chỉnh 1.000đ/md .



## PHỤ LỤC 05: CHI PHÍ ĐỀN BÙ THỦY SẢN DIÊM NGHIỆP.

(Kèm theo QĐ số 36.19 / 1999/QĐ.UB ngày 8 tháng 7 năm 1999 của UBND Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu)

STT	DANH MỤC VÀ QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
01	Đùng nuôi tôm:			
	- Đùng tự nhiên(đùng quăng canh).	đ/ha	4.800.000	
	- Đùng nuôi quăng canh cải tiến.	đ/ha	10.000.000	
	- Đùng bán thâm canh và thâm canh.	đ/ha	45.000.000	
02	Đùng nuôi cua	đ/ha	40.000.000	
03	Cá nước ngọt	đ/ha	8.000.000	
04	Sản lượng muối và giá trị đền bù:			
	- Thành phố Vũng Tàu	đ/ha	4.900.000	
	- Huyện Long Đất, Tân Thành, Thị Xã Bà Rịa.	đ/ha	7.500.000	

\* **Ghi chú:** Đùng quăng canh (Đùng tự nhiên), đùng nuôi quăng canh cải tiến, đùng bán thâm canh và thâm canh theo công văn số 56/STS ngày 13/3/1999 của Sở Thủy Sản V/v khái niệm xác định các loại hình nuôi tôm.

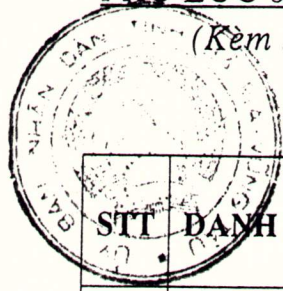
Đối với đùng nuôi trồng thủy sản tôm cá chỉ được đền đất nông nghiệp hợp pháp, công đắp bờ đùng, sản lượng tôm cá( nếu có).Việc xác định chi phí đền bù đùng tôm cá được căn cứ vào các điều kiện sau:

- . Giấy phép đăng ký nuôi trồng thủy sản với cơ quan có thẩm quyền.
- . Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ thuế đối với nhà nước.
- . Sự xác nhận có nuôi trồng thủy sản tại biên bản kiểm kê và xác nhận của chính quyền địa phương.

Nếu không có các điều kiện trên thì không được đền bù.

Người bị thu hồi đất được thu hoạch các sản phẩm của mình trên khu đất bị giải tỏa.

**PHU LUC 06 : CHI PHÍ ĐỀN BÙ, VẬT KIẾN TRÚC VÀ MÔ MẢ**  
 (Kèm theo QĐ số 36.19 / 1999/QĐ.UB ngày 8 tháng 7 năm 1999  
 của UBND Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu).



STT	DANH MỤC VÀ QUY CÁCH	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
01	<p><u>Chi phí đền bù nhà, vật kiến trúc:</u></p> <p><b>a- Loại nhà bán kiên cố, nhà tạm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Loại nhà bán kiên cố : đ/m<sup>2</sup> 300.000</li> <li>• Loại nhà tạm : đ/m<sup>2</sup> 210.000</li> </ul> <p>+Nhà mái tole, vách tole hoặc gỗ, nền láng xi măng: đ/m<sup>2</sup> 140.000</p> <p>+ Nhà mái lá, vách lá, nền láng xi măng: đ/m<sup>2</sup> 126.000</p> <p>+ Nhà mái lá, vách lá, nền đất: đ/m<sup>2</sup> 126.000</p> <p><b>b- Các vật kiến trúc :</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>-Hàng rào lưới B40 phía dưới xây tường, móng đá hộc(tường cao h= 0,4m, lưới B40 cao h= 1,2m): đ/md 110.000</li> <li>-Trụ đá chẻ, móng đá chẻ loại (15x20x25 vữa xây mác 75): đ/m<sup>3</sup> 253.000</li> <li>-Trụ gạch thẻ vữa xây mác 75, chiều cao h &lt; 4m, tiết diện trụ 30x30 : đ/m<sup>3</sup> 680.000</li> <li>-Trụ bê tông cốt thép và các loại BTCT tương ứng: đ/m<sup>3</sup> 1.411.000</li> <li>- Hàng rào kẽm gai (kể cả nhân công và vật liệu): đ/m<sup>2</sup> 5.000</li> <li>-Giếng đào không ống(tính md ống cống), đất cấp 3 :</li> <li>* Đường kính 600 : đ/md 12.000</li> <li>* Đường kính 800: đ/md 21.300</li> <li>* Đường kính 1.000: đ/md 33.300</li> <li>*Đường kính 1.200 : đ/md 48.000</li> </ul> <p>-Giếng đào lắp một phần ống cống:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+Phần không có cống : (tính theo đơn giá giếng đào không ống tùy theo kích cỡ đã quy định).</li> <li>+Phần có ống tính theo mức giá tại QĐ 32/UBT.</li> </ul>			

	-Đường cấp phối(móng đường dày 15cm, mặt đường dày 10cm) :	đ/m2	18.400
	-Đường rải đá mi( móng đường dày 15cm, mặt đường dày 10cm, đá mi dày 2cm):	đ/m2	19.400
	- Đường bê tông tráng nhựa(tính cho 100m2, tiêu chuẩn nhựa 3,5kg/m2):	đ/m2	24.800
	- Đắp đùn (đất cấp 2) :	đ/m3	7.300
	-Công đào ao (đất cấp 2, sâu<2m, rộng >3m):	đ/m3	12.000
02	<b><u>Chi phí đền bù mồ mả các loại(tính 100% xây mới):</u></b>		
	+ Mả đất :	đ/cái	1.000.000
	+ Mả xây bán kiên cố	đ/cái	2.000.000
	+ Mả xây kiên cố có trang trí :	đ/cái	3.000.000

**Ghi chú:** Đơn giá của các loại nhà cửa, vật kiến trúc, . . . , chưa được quy định tại Quyết định này thì tính theo quyết định số 32/QĐ.UBT ngày 17/01/1995.